TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-PT
Ngày: 31/3/2022
V/v tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hà
Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên
Bà Nguyễn Thị Kim Chi

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Kim Yến - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa*:** Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2022 về việc tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi"*, do Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2021/DS-ST, ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Thạch Kim Mỹ D1** - Sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Bị đơn*:

1/ Bà **Phạm Thị T** - Sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp K, xã L huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2/ Ông **Đặng Quốc A** - Sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Đặng Quốc A: Bà **Phạm Thị T** - Sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2021 – Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông **Mai Văn D2** - Sinh năm 1970, nơi cư trú: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn **Phạm Thị T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện ngày 10/06/2021 và trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, nguyên đơn Thạch Kim Mỹ D1 trình bày:***

Bà tham gia hụi bà Phạm Thị T khoảng 4 – 5 năm, gồm các loại hụi tuần, hụi tháng, hụi nửa tháng nhưng bà không có giữ sổ sách nên không nhớ. Bà hốt hụi tháng xong trước đây; còn hụi nửa tháng thì bà hốt được 80.000.000đ; tiền hụi ngày là 50 hoặc 80 phần, một dây hốt được 30.000.000đ, bà hốt được khoảng 240.000.000đ. Tổng cộng bà T thừa nhận là 300.000.000đ, bà T có lấy sổ của bà ghi thừa nhận số tiền này.

Ngoài ra, bà T có hỏi vay tiền của bà, thời gian thì bà không nhớ. Bà có nói với bà T là bà sẽ hỏi mượn tiền giùm cho bà T. Khi có tiền, bà đã đưa tiền bà T 02 lần, mỗi lần là 100.000.000đ. Hiện tại, bà còn giữ 01 biên nhận 100.000.000đ.

Sau đó, bà T tuyên bố bể hụi nên bà yêu cầu bà T tính tiền hụi và trả tiền vay cho bà. Bà T nợ bà tổng cộng là 500.000.000đ; bà T tự tính tiền lãi mỗi ngày 1.000.000đ là 10.000đ, tính trên 300.000.000đ; còn 200.000.000đ thì cho mượn vài ngày trả nên không tính lãi, bà T tự tính lãi. Bà yêu cầu bà T trả nợ thì bà T tự tính và tự ghi giấy nợ cho bà ngày 07/8/2020 âm lịch (nhằm ngày 23/09/2020 dương lịch) là bà T nợ bà số tiền 570.000.000đ. Bà có lấy đồ của bà T là 5.313.000đ, bà T đóng tiền hụi thay bà là 6.800.000đ, chuyển tiền cho chồng bà số tiền 48.000.000đ và một lần cháu bà đến lấy tiền là 5.000.000đ.

Do bà T không trả nợ cho bà D1 nên bà D1 yêu cầu vợ chồng bà Phạm Thị T và ông Đặng Quốc A phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền hụi và tiền vay theo biên nhận ngày 07/8/2020 âm lịch (nhằm ngày 23/9/2020 dương lịch) là 570.000.000đ và tính lãi từ 23/9/2020 đến ngày 23/05/2021 là 08 tháng nên tính lãi là 570.000.000đ x 8 tháng x 0,667%/tháng bằng 30.415.000đ, tổng cộng gốc, lãi là 600.415.000đ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

**** Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, bị đơn Phạm Thị T trình bày*:**

Bà Thạch Kim Mỹ D1 có tham gia chơi hụi do bà làm đầu thảo. Bà D1 tham gia nhiều dây hụi nhưng hụi tháng đã hốt từ lâu, còn hụi nửa tháng thì bà D1 đã hốt 5 dây được 80.000.000đ, trừ đi tiền hoa hồng là 300.000đ/dây. Bà và bà D1 tính nợ hụi với nhau là 80.000.000đ; bà vay bà D1 70.000.000đ; tổng cộng là 150.000.000đ. Tiền hụi ngày hốt được 40.000.000đ, tổng cộng là 190.000.000đ; bà đã trả cho bà D1 mỗi ngày 2.000.000đ tiền lãi, tính 20 ngày là 40.000.000đ; tổng cộng là 230.000.000đ. Bà D1 cho mượn 30.000.000đ, tổng cộng là 260.000.000đ; bà D1 tính lãi ngày 2.600.000đ, 20 ngày là 52.000.000đ. Bà đã trả cho bà D1 được 12.000.000đ nên số tiền nợ tính là 300.000.000đ vào ngày 07/5/2020 âm lịch. Bà D1 tính lãi từ ngày 07/5 đến 07/8 âm lịch là 90.000.000đ/tháng nên 3 tháng là 270.000.000đ; do đó, tổng cộng gốc và lãi là

570.000.000đ. Bà D1 kêu bà viết 570.000.000đ để đem cho chủ tiệm vàng coi để bớt lãi cho bà D1 vì chủ tiệm vàng đòi bà D1 không có tiền đưa, viết để đưa coi rồi trả lại cho bà, nhưng không trả lại. Bà không có báo chính quyền địa phương việc bà đòi lại biên nhận do bà D1 giữ.

Bà xác định bà chỉ thiếu bà D1 số tiền 300.000.000đ, bà đã trả được số tiền 183.000.000đ nên bà chỉ đồng ý trả bà D1 số tiền là 117.000.000đ. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

**** Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Mai Văn D2 trình bày:***

Ông là chồng bà Thạch Kim Mỹ D1. Ông thừa nhận bà T có chuyển khoản cho ông số tiền 48.000.000đ vào ngày 04/11/2020. Ông không biết việc vay mượn giữa bà D1 và bà T. Ông có biết bà D1 chơi hụi và vỡ hụi của bà T. Theo ông, bà T có thiếu tiền vay và tiền hụi của bà D1. Ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 88/2021/DS-ST, ngày 13 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:***

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 227, 266, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ 463, 465, 466, 467, 468, 470, 471 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thạch Kim Mỹ D1

Buộc bà Phạm Thị T, ông Đặng Quốc A có trách nhiệm liên đới trả cho cho bà Thạch Kim Mỹ D1 số tiền là 354.887.000đ (Ba trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 27/12/2021, bị đơn Phạm Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tính xác thực của Biên nhận nợ ngày 07/8/2020, vì thực tế trong giấy nợ có 220.000.000đ tiền góp và 350.000.000đ tiền lãi.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Bà Phạm Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà T xác định bà có viết biên nhận nợ bà D1 số tiền 570.000.000đ nhưng thực tế số tiền hụi và tiền vay mà bà nợ bà Thạch Kim Mỹ D1 tính đến ngày 25/8/2020 là 480.000.000đ như tin nhắn Zalo mà bà D1 gửi cho bà T nhưng bà T xác định trong đó có

300.000.000đ là tiền hụi và tiền vay và có 180.000.000đ là tiền lãi. Bà T cho rằng sau đó bà chỉ còn nợ bà D1 117.000.000đ; do bà D1 còn nợ bà 80.000.000đ nên bà chỉ đồng ý trả cho bà D1 36.887.000đ và yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận số tiền này.

Bà T đại diện cho ông Đặng Quốc A trình bày ông A thống nhất với lời trình bày và yêu cầu kháng cáo của bà T.

Bà Thạch Kim Mỹ D1 và ông Mai Văn D2 không đồng ý với kháng cáo của bà T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà D1 xác nhận số tiền hụi và tiền vay mà bà T còn nợ bà tính đến ngày 25/8/2020 là 480.000.000đ, sau đó không phát sinh thêm khoản tiền gốc nào; đến ngày 07/8/2020 âm lịch (nhằm ngày 23/9/2020 dương lịch), bà T tự tính lãi và viết biên nhận nợ bà D1 với số tiền là 570.000.000đ.

- Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T; sửa bản án sơ thẩm về phần án phí. Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T về việc xem xét tính xác thực của Biên nhận nợ ngày 07/8/2020, chấp nhận cho bà được trả cho bà Thạch Kim Mỹ D1 số tiền 36.887.000đ, xét thấy:

[1.1] Bà Thạch Kim Mỹ D1 và bà Phạm Thị T cùng xác nhận bà T có nợ tiền hụi và tiền vay của bà Thạch Kim Mỹ D1; bà T có viết Biên nhận nợ cho bà D1 ngày 07/8/2020 âm lịch (nhằm ngày 23/09/2020 dương lịch) với số tiền nợ là 570.000.000đ. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, bà T cũng có nhiều lời trình bày khác nhau về số tiền nợ, cụ thể: Tại Biên bản hòa giải ngày 09/9/2021, Biên bản đối chất và Biên bản hòa giải cùng ngày 29/9/2021, bà T trình bày rằng thực tế bà chỉ nợ bà D1 tiền hụi và tiền mượn số tiền là 300.000.000đ, trừ số tiền bà trả cho bà D1 và trừ số tiền bà D1 nợ bà thì bà còn nợ bà D1 129.000.000đ; tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 13/12/2021, bà T xác định bà nợ bà D1 300.000.000đ, đã trả 183.000.000đ, còn nợ bà D1 117.000.000đ. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T kháng cáo và có ý kiến trình bày khác; cụ thể, bà T cho rằng giấy nợ 570.000.000đ không đúng thực tế, thực tế là bà nợ bà D1 220.000.000đ vốn (mượn 100.000.000đ và hụi 120.000.000đ), còn lại 350.000.000đ là tiền lãi, số tiền mà bà đã trả cho bà D1 là 103.113.000đ, bà D1 nợ bà 80.000.000đ nên bà chỉ còn nợ bà D1 36.887.000đ.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi đối chiếu các tin nhắn Zalo, bà T và bà D1 đã thống nhất xác định được số tiền thực tế bà T còn nợ bà D1 tính đến ngày 25/8/2020 là 480.000.000đ. Tuy nhiên, bà T cho rằng trong số tiền 480.000.000đ có 180.000.000đ là tiền lãi nhưng bà D1 không thừa nhận, bà T cũng không chứng minh được đây là tiền lãi nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày này của bà T và có cơ sở xác định số tiền 480.000.000đ này là tiền gốc. Đối với số tiền 480.000.000đ, bà T cho rằng hiện nay bà chỉ còn nợ bà D1 số tiền 36.887.000đ nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ và hợp pháp. Xét thấy, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà có trả tiền cho bà D1 nhưng bà D1 thừa nhận bà T đã trả cho bà số tiền 65.113.000đ nên Hội đồng xét xử chấp nhận khấu trừ số tiền này vào số tiền 480.000.000đ cho bà T. Xét thấy, bản án sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng bà T và ông A liên đới trả cho bà D1 số tiền 354.887.000đ là có lợi cho bà T và ông A; bà D1 và ông A không ai kháng cáo về phần này. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nêu trên của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[2] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Bà T và ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bà D1 được chấp nhận. Bà D1 là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương nên bà D1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bà không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 88/2021/DS-ST ngày 13/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long về phần nghĩa vụ trả nợ của các bị đơn đối với nguyên đơn.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng các điều 274, 275, 463, 465, 466, 468, 470, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thạch Kim Mỹ D1.

Buộc bà Phạm Thị T và ông Đặng Quốc A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thạch Kim Mỹ D1 số tiền 354.887.000đ (Ba trăm năm mươi bốn triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Căn cứ Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Phạm Thị T và ông Đặng Quốc A chịu 17.744.000đ (Mười bảy triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Thạch Kim Mỹ D1. Hoàn trả cho bà Thạch Kim Mỹ D1 số tiền tạm ứng án phí 13.400.000đ (Mười ba triệu bốn trăm nghìn đồng) mà bà D1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai số 0011143 ngày 17/6/2021.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Bà Phạm Thị T chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0010425 ngày 27/12/2021; bà T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh VL;
- TAND huyện Tam Bình;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình;
- Đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Hà